

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/DS-ST

Ngày 21/3/2022

V/V: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊNH PHỐ B**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thanh Quyên

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Nhất

Bà Nguyễn Thị Lan

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị TH - Thư ký Tòa án nhân dân thị trấn phố B

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị trấn phố B tham gia phiên tòa:* Ông Trần Ngọc Nam - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21/3/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị trấn phố B, tỉnh B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2022 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST - DS ngày 22/02/2022, thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 182/TB-TA ngày 10/3/2022 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Cao Văn T, sinh năm 1957 (Có mặt)

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 278, đường Giáp Hải, phường Dĩnh Kế, thị trấn phố B, tỉnh B

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 (Có mặt)

Anh Nguyễn Đình D, sinh năm 1985

Đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Đình D: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 62, đường Giáp Hải, phường Dĩnh Kế, thị trấn phố B, tỉnh B.

3. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Linh – Luật sư, Văn phòng Luật sư Bảo An thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Cao Văn T và bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ họ hàng nên vợ chồng ông bà đã nhiều lần cho vợ chồng anh Nguyễn Đình D và chị Nguyễn Thị H vay tiền để làm ăn kinh doanh. Khi vay,

các bên có viết giấy biên nhận vay tiền nhưng không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Đến ngày 30/8/2020 âm lịch tức ngày 16/10/2020 D lịch giữa vợ chồng ông bà và vợ chồng anh D chị H đã thống nhất và chốt lại với nhau số tiền gốc anh D chị H còn nợ ông bà là 1.290.000.000 đồng. Do cần tiền phục vụ hoạt động kinh doanh của gia đình và an dưỡng tuổi già nên từ tháng 10/2020, khi chốt xong khoản nợ thì vợ chồng ông bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh D chị H thu xếp trả vợ chồng ông bà tiền gốc mà ông bà đã cho anh D chị H vay và chốt nợ với nhau. Tuy nhiên, anh D chị H chỉ hứa và thanh toán nhỏ giọt trả vợ chồng ông bà. Tổng số tiền gốc vợ chồng anh D chị H đã thanh toán trả cho vợ chồng ông bà từ khi viết giấy chốt nợ ngày 30/8/2020 âm lịch đến nay là 140.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 30/8/2020 âm lịch cũng đúng là ngày chốt nợ anh D chị H trả 20.000.000 đồng; Ngày 14/9/2020 âm lịch anh D chị H trả 20.000.000 đồng; Ngày 29/10/2020 âm lịch anh D chị H trả 20.000.000 đồng; Ngày 25/11/2020 âm lịch anh D chị H trả 20.000.000 đồng; Ngày 30/11/2020 âm lịch anh D chị H trả 10.000.000 đồng; Ngày 26/12/2020 âm lịch anh D chị H trả 30.000.000 đồng; Ngày 29/02/2021 âm lịch anh D chị H trả 10.000.000 đồng và ngày 29/6/2021 âm lịch anh D chị H trả 10.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên anh D chị H trả vào tiền gốc. Đến nay, anh D chị H còn nợ lại ông bà số tiền gốc là 1.150.000.000 đồng. Nay ông bà yêu cầu anh D chị H có trách nhiệm thanh toán trả vợ chồng ông bà số tiền gốc là 1.150.000.000 đồng và số tiền lãi kể từ tháng 10/2020 đến nay cho đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/01 năm.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ bị đơn anh Nguyễn Đình D, chị Nguyễn Thị H trình bày: Vợ chồng anh chị có mối quan hệ họ Hng với ông Cao Văn T và bà Nguyễn Thị H. Do cần vốn làm ăn nên vợ chồng anh chị đã nhiều lần vay tiền ông T, bà H và đã vay nhiều năm nay. Tuy nhiên do thời gian đã lâu nên anh chị không nhớ ngày tháng năm vay. Sau khi vay, do làm ăn khó khăn nên vợ chồng anh chị chỉ trả được ông T, bà H lãi Hng tháng chứ không trả được tiền gốc. Đến tháng 10/2020 thì giữa vợ chồng anh chị và vợ chồng ông T, bà H thống nhất chốt nợ, theo đó số tiền gốc vợ chồng anh chị còn nợ ông T, bà H là 1.290.000.000 đồng. Sau khi chốt nợ thì vợ chồng anh chị đã trả được cho ông T, bà H là 140.000.000 đồng. Đến nay, anh chị xác định còn nợ ông T bà H số tiền gốc là 1.150.000.000 đồng. Ông T bà H khởi kiện, anh chị nhất trí trả số tiền gốc còn tiền lãi thì anh chị đề nghị ông T, bà H miễn lãi cho anh chị. Do điều kiện kinh tế dịch bệnh khó khăn nên vợ chồng anh chị không thể trả được ông T, bà H ngay số tiền trên. Anh chị đề nghị ông T, bà H cho anh chị được trả dần, mỗi năm khoảng 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng cho đến khi hết khoản nợ gốc còn lãi thì anh chị đề nghị ông T, bà H miễn cho anh chị.

Tại phiên tòa hôm nay:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà H trình bày: Tổng số tiền anh D chị H nợ ông T, bà H theo giấy biên nhận vay tiền ngày 30/8/2020 âm

lịch là 1.290.000.000 đồng. Từ khi chốt nợ ngày 30/8/2020 âm lịch đến nay thì anh D chị H đã 8 lần thanh toán tiền cho ông T, bà H với tổng số tiền là 140.000.000 đồng. Số tiền 140.000.000 đồng này được xác định thanh toán vào tiền gốc. Đến nay anh D chị H còn nợ ông T, bà H 1.150.000.000 đồng tiền gốc. Do anh D chị H không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán cho ông T bà H nên yêu cầu anh D chị H phải thanh toán tiền lãi cho ông T bà H theo mức lãi suất quy định của pháp luật kể từ ngày 17/10/2020 D lịch cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Nguyên đơn ông T, bà H nhất trí với ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà. Cụ thể yêu cầu anh D chị H phải thanh toán trả ông bà số tiền gốc là 1.150.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền gốc 1.150.000.000 đồng theo quy định của pháp luật kể từ ngày 17/10/2020 D lịch cho đến khi xét xử sơ thẩm. Ông bà xác định số tiền 140.000.000 đồng anh D chị H đã thanh toán cho ông bà là số tiền được trừ vào tiền gốc.

Chị H xác định số tiền vợ chồng chị còn nợ ông T, bà H như ông bà trình bày là đúng. Chị xác định số tiền 140.000.000 đồng vợ chồng chị đã trả ông T, bà H là số tiền trả vào tiền gốc. Nay ông T, bà H yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật trên số tiền gốc 1.150.000.000 đồng kể từ thời điểm ngày 17/10/2020 thì chị không nhất trí vì trong giấy vay tiền không thỏa thuận với nhau về lãi và thực tế thì chỉ thỏa thuận với nhau về việc trả gốc chứ không thỏa thuận về việc trả lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp Hnh đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn T và bà Nguyễn Thị H. Buộc anh Nguyễn Đình D và chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán trả ông T, bà H số tiền gốc là 1.150.000.000 đồng và số tiền lãi 163.817.000 đồng.

Về án phí: Anh Nguyễn Đình D và chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ ông Cao Văn T, bà Nguyễn Thị H đã nộp hoàn toàn hợp lệ, đảm bảo đầy đủ, đúng pháp luật.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện hợp đồng dân sự theo quy định tại điều 429 Bộ luật dân sự 2015 là 03 năm kể từ ngày người yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình pháp bị xâm phạm. Ông T, bà H và anh D chị H chốt nợ với nhau ngày 30/8/2020 âm lịch tức ngày 16/10/2020 D lịch và không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Ngày 12/01/2021, Tòa án nhân dân tHnh phố B thụ lý yêu cầu

khởi kiện của ông T, bà H. Như vậy, thời hiệu khởi kiện là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Cao Văn T, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Đình D, chị Nguyễn Thị H phải thanh toán trả ông bà số tiền gốc là 1.150.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật nên cần xác định đây là quan hệ pháp luật về tranh chấp dân sự, cụ thể là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn anh Nguyễn Đình D, chị Nguyễn Thị H có hộ khẩu thường trú và nơi ở tại số 62, đường Giáp Hải, phường Dĩnh Kế, tHnh phố B nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tHnh phố B.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H yêu cầu anh D, chị H phải thanh toán trả ông bà số tiền gốc 1.150.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Giữa ông T, bà H và chị H anh D đều xác định do có mối quan hệ họ Hng nên nhiều năm nay ông T, bà H cho anh D, chị H vay vốn để làm ăn và vay làm nhiều lần. Tuy nhiên, đến ngày 30/8/2020 âm lịch tức ngày 16/10/2020 D lịch giữa ông T, bà H và anh D, chị H đã viết giấy chót nợ với nhau. Cụ thể, theo giấy vay tiền (giấy chót nợ) ngày 30/8/2020 âm lịch anh D chị H còn nợ ông T, bà H số tiền gốc là 1.290.000.000 đồng. Sau khi viết giấy vay tiền ngày 30/8/2020 âm lịch thì anh D, chị H đã 8 lần trả tiền ông T, bà H với tổng số tiền là 140.000.000 đồng. Cả ông T, bà H và anh D, chị H đều xác định số tiền 140.000.000 đồng là tiền anh D, chị H trả vào tiền gốc nên đến nay anh D, chị H còn nợ ông T, bà H là 1.150.000.000 đồng tiền gốc. Căn cứ lời khai, lời thừa nhận của các bên, căn cứ vào giấy vay tiền gốc do ông T, bà H cung cấp, căn cứ vào bảng kê số tiền trả nợ hai bên thừa nhận thì có đủ cơ sở khẳng định anh D, chị H còn nợ ông T, bà H số tiền gốc là 1.150.000.000 đồng và cần buộc anh D, chị H trả ông T, bà H 1.150.000.000 đồng tiền gốc là phù hợp và có căn cứ.

[4.2] Về số tiền lãi tại bản tự khai, biên bản hòa giải ông T, bà H yêu cầu anh D, chị H phải thanh toán trả ông bà số tiền lãi 10%/01 năm trên số tiền gốc 1.150.000.000 đồng từ thời điểm tháng 10/2020 D lịch cho đến khi xét xử sơ thẩm. Nay ông bà yêu cầu anh D chị H trả ông bà số tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm ngày 17/10/2020 D lịch đến khi xét xử sơ thẩm. Chị H không nhất trí trả lãi vì trong giấy vay tiền không thỏa thuận về lãi. Hội đồng xét xử xét thấy:

Mặc dù trong giấy vay tiền ngày 30/8/2020 âm lịch tức ngày 16/10/2020 D lịch giữa hai bên không thỏa thuận với nhau về lãi suất nhưng ông T bà H yêu cầu anh D chị H phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật, chị H không nhất trí nên cần xác định giữa các bên có tranh chấp nhau về lãi suất. Do các đương sự có tranh chấp nhau về lãi nên cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì trường hợp có tranh chấp về lãi thì lãi suất được xác định bằng 50% lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều

468 Bộ luật dân sự. Do vậy, cần xác định mức lãi suất để tính lãi đối với yêu cầu của ông T, bà H là 10%/01 năm; 0,83%/01 tháng và 0,027%/ngày là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

Ông T, bà H yêu cầu tính lãi từ ngày 17/10/2020 D lịch cho đến khi xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy ngày 30/8/2020 âm lịch tức ngày 16/10/2020 D lịch giữa hai bên chốt nợ với nhau nên thời điểm tính lãi bắt đầu từ ngày 17/10/2020 D lịch là phù hợp. Do đó, đối với số tiền lãi cần được xác định như sau:

Từ ngày 17/10/2020 đến ngày 21/03/2022 là 17 tháng 05 ngày x 0,83%/01 tháng x 0.027%/01 ngày x 1.150.000.000 đồng = 163.817.500 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi anh D chị H phải thanh toán trả ông T, bà H là 1.313.817.500 đồng.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H được chấp nhận nên anh D, chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 71; Điều 72; Điều 147; Điều 235; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 357; Điều 463; Điều 464; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn T và bà Nguyễn Thị H.

Buộc anh Nguyễn Đình D và chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán trả ông Cao Văn T và bà Nguyễn Thị H số tiền gốc là 1.150.000.000 đồng và số tiền lãi là 163.817.500 đồng. Tổng số tiền anh Nguyễn Đình D chị Nguyễn Thị H phải thanh toán trả ông Cao Văn T, bà Nguyễn Thị H là 1.313.817.500 đồng (Một tỷ ba trăm mười ba T tám trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng)

2. Về án phí: Anh Nguyễn Đình D và chị Nguyễn Thị H phải liên đới chịu 51.414.000 đồng (cụ thể anh D, chị H mỗi người phải chịu 27.707.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, Hng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi Hình án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt án hợp lệ.

5. Về hướng dẫn thi Hình án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi Hình theo quy định tại Điều 2 của Luật thi Hình án dân sự thì người được thi Hình án dân sự, người phải thi Hình án dân sự có quyền thoả thuận thi Hình án, quyền yêu cầu thi Hình án, tự nguyện thi Hình án hoặc bị cưỡng chế thi Hình án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi Hình án dân sự; thời hiệu thi Hình án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi Hình án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKS TP B,
- CCTHA dân sự TP B,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Thanh Quyên